

**Số: 3937114**

	<b>FUSO FA140L - Thùng mui bạt</b>	<b>FUSO FA140L - Thùng kín</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>793.400.000đ</b>	<b>780.500.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.050 x 2.340 x 3.320 mm	8.050 x 2.340 x 3.310 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	6.100 x 2.220 x 2.095 mm	6.100 x 2.220 x 2.095 mm
Chiều dài cơ sở	4.250 mm	4.250 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.790/1.690 mm	1.790/1.690 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	4.605 kg	4.505 kg
Khối lượng chở cho phép	6.400 kg	6.500 kg
Khối lượng toàn bộ	11.200 kg	11.200 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	3 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	4D37 100	4D37 100
Loại động cơ	Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước	Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước
Dung tích xi lanh	3.907 cc	3.907 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi
Tỷ số truyền	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	8.25R16	8.25R16
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	23 %	23 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,35 m	8,35 m
Tốc độ tối đa	80 km/h	80 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	200 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực